

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỀN CỔ LƯƠNG VÀ PHỦ TÂY HỒ, HÀ NỘI QUA CÂU ĐỐI THỜ MẪU LIỄU

Tóm tắt: Qua khảo sát kỹ lưỡng đôi câu đối có cùng nội dung ở hai ngôi đền thờ Mẫu Liễu Hạnh tại Hà Nội, là đền Cổ Lương (quận Hoàn Kiếm) và Phủ Tây Hồ (quận Tây Hồ), bài viết luận giải về niên đại xuất hiện câu đối, cũng như tác giả viết câu đối và người cung tiến. Xét trong bối cảnh đất nước ở nửa đầu thế kỷ XX, nội dung câu đối phản ánh tâm thế của con người Việt Nam thời kỳ đó, tiêu biểu là Trần Tấn Bình - một trí thức khoa bảng có đầu óc canh tân, tham gia tích cực và bền bỉ vào nhiều phong trào công khai với mục đích chấn hưng dân khí và bồi dưỡng dân trí ở đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: Câu đối, Mẫu Liễu, đền, phủ, Hà Nội.

1. Dẫn nhập

Ý tưởng của bài viết này được hình thành trong quá trình điều tra điền dã của chúng tôi tại các đền phủ đang thờ phụng Mẫu Liễu, trung tâm là phủ Tây Hồ ở Hà Nội, có thể bắt đầu tính từ giữa thập niên 1990 - khi mà tôn giáo truyền thống đã bước vào thời kỳ phục hưng nhờ chính sách Đổi mới¹. Gợi ý trực tiếp là từ nội dung của một đôi câu đối bằng Hán văn được xem là “truyền lại từ ngày xưa”² vẫn được treo trang trọng trong chính điện của phủ Tây Hồ mà chúng tôi tiếp xúc lần đầu tiên vào năm 1995. Nội dung và giá trị của câu đối ấy (từ đây trở xuống viết tắt là CD-TH) đã được chúng tôi công bố một phần trong các nghiên cứu trước đây (Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2008b: 52, 79-81; 2008a: 32-33). Như sẽ trình bày ở dưới đây, CD-TH là vật tiến cúng vào năm 1953 của *thanh đồng* Phạm Diệu Hòa, cũng đồng thời là *trụ trì* - người quản lý phủ Tây Hồ ở thời điểm đó.

Sau đó, chúng tôi mở rộng phạm vi khảo sát như một phương cách để có thể nhìn rõ hơn chân dung phủ Tây Hồ trong bức tranh chung về việc thờ Mẫu Liễu ở Việt Nam. Chúng tôi lần lượt phát hiện những câu đối mang nội dung giống hệt như CD-TH ở các đền phủ khác. Đầu tiên là

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

đền Cổ Lương (khu phố cổ quận Hoàn Kiếm, Hà Nội), tiếp đến là Phủ Bổng (tức *đền Cây Đa Bổng* hay *Nguyệt Du Cung*) ở bên cạnh lăng Mẫu Liễu trong khu vực Phủ Giày (huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), và lăng thờ Phạm Tử Nghi (còn gọi *lăng miếu Đôn Nghĩa* hay *lăng Thánh Niệm*, ở huyện An Hải, Tp. Hải Phòng). Đến thời điểm hiện tại, chúng tôi đã xác nhận được bốn điểm như vậy. Có thể còn những đền phủ khác đang cùng treo câu đối với nội dung giống như CĐ-TH.

Mọi việc đã có thể kết thúc ngay ở việc tìm ra bốn điểm cùng treo, hay “cùng thờ” theo cách nói dân dã, một đôi câu đối có nội dung giống nhau, là bởi lý do đơn giản: cùng có chung một đối tượng thờ cúng. Tuy nhiên, đi sâu khảo sát từng hiện vật ở cả bốn nơi, đặt nội dung của chúng vào bối cảnh xuất hiện và lưu truyền, mối quan hệ mang tính mạng lưới giữa chúng với nhau, chúng tôi đã tìm ra được soạn giả ban đầu của câu đối bằng Hán văn ấy. Đó là vị quan Trần Tấn Bình (1868 - 1937) - một trí thức khoa bảng cựu học có đầu óc canh tân, đã tham gia tích cực và bền bỉ vào nhiều phong trào công khai với mục đích chấn hưng dân khí và bồi dưỡng dân trí ở đầu thế kỷ XX.

CĐ-TH không phải là nguyên gốc, mà là bản sao vào đầu thập niên 1950 từ một đôi câu đối hiện vẫn còn thấy tại đền Cổ Lương. Câu đối ở đền Cổ Lương (từ đây trở xuống viết tắt là CĐ-CL) vốn được Trần Tấn Bình soạn và dâng năm 1922 trong liên danh với một vị quan khác là Đào Huân. Việc soạn và dâng câu đối thờ Mẫu Liễu ở đền Cổ Lương với nội dung như sẽ trình bày ở dưới đây, trong bối cảnh xã hội lúc đó, không chỉ đơn thuần là hành động cung tiến thông thường, mà là cơ hội bày tỏ lòng kính phục và niềm ước vọng của những người dân mất nước trước các vị nữ anh hùng lỗi lạc đã vùng lên giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ của ngoại bang trong quá khứ. Đồng thời, đó cũng là dịp để tỏ lộ một cách thầm kín trước đấng “thiên hạ mẫu nghi” anh linh hiển hiện trong điện thần của nước Việt về thân phận “sống cũng như thừa” hay nỗi lòng “thẹn với kiếp làm thân nô lệ” của một ông quan thời bảo hộ.

CĐ-CL, từ góc nhìn lịch sử văn hóa, hiện lên như một thông điệp truyền tải tâm thế và ước vọng của một loại hình trí thức thời đầu thế kỷ XX: mặc dù đã phải dần bước tham gia vào chính trường thực dân nửa phong kiến đương thời, nhưng tinh thần yêu nước thương nòi vẫn ngấm chảy trong huyết quản họ. Sau này, CĐ-CL được sao chép để dâng cho phủ Tây Hồ bởi một nữ thanh đồng vào năm 1953, rồi tiếp đến là những

sao chép khác, như về tới thánh địa Phủ Giày ở Nam Định hay vùng đất cảng Hải Phòng ở thời kỳ Đổi Mới, đã cho thấy sức lan tỏa của thông điệp qua không gian và thời gian. Với mỗi lần sao chép, thông điệp từ đầu thế kỷ XX lại được làm mới, hay điều chỉnh bằng cách đắp thêm những tầng nghĩa mới tương ứng với hoàn cảnh mới và tâm thế mới.

2. Về câu đối trong điện thờ chính phủ Tây Hồ

Điện chính, hay *chính điện*, là kiến trúc trung tâm của phủ Tây Hồ ngày nay. Về tổng thể, gồm có ba lớp bài trí. Ngoài cùng là *mặt tiền*. Mặt tiền của điện nhìn ra Hồ Tây, được thiết kế thành tam quan (gồm ba cửa ra vào, hai tượng hộ pháp, mái hai tầng, đắp nổi hình các linh vật). Ở giữa là *ban công đồng*, có đặt các tượng thờ của các vị sau: Ngọc Hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngũ vị Tôn ông, Ông Hoàng Bảy, Ông Hoàng Mười. Ở bên trong là *ban Mẫu*, gồm hai nửa: *hậu cung* (ở trong cùng, là nơi đặt tượng các Mẫu), *cung vọng* (ở phía trước hậu cung, là nơi đặt long ngai bài vị các Mẫu). Hai nửa được ngăn cách bằng ba cửa có nửa trên là chấn song (tức cửa kiểu thượng song hạ ván). Ba cửa thường luôn đóng, khách tới chiêm bái có thể vọng vào hậu cung qua phần chấn song.

Đôi câu đối đang bàn ở đây (CĐ-TH) là một trong những di vật còn giữ được cho đến ngày hôm nay, được nhà đền tu chỉnh (sơn son thếp vàng lại) và treo trên hai cột ở khu vực *cung vọng* (nơi đặt long ngai bài vị của các Mẫu), và ở ngay phía dưới bức hoành phi. Về mặt mỹ thuật, kết cấu CĐ-TH ở hai bên cột tựa như là bệ đỡ ôm lấy bức hoành phi ở trên, án ngữ phía trước *hậu cung*, tạo nên cảm giác bắt mắt. Đặc biệt, về mặt nội dung, bức hoành phi mang bốn chữ lớn được sơn đen: *Mẫu Nghi Thiên Hạ* 母儀天下. Thêm nữa, bức hoành phi này còn mang dòng lạc khoản quan trọng, cho biết hiệu buôn Quảng Lợi ở Hà Thành cung tiến vào mùa xuân năm Quý Mùi, niên hiệu Bảo Đại, tức năm 1943 (nguyên văn: *Bảo Đại Quý Mùi Xuân, Hà Thành Quảng Lợi Hiệu Cung Tiến* 保大癸未春河城廣利号恭進).

CĐ-TH là một trong những đôi câu đối đẹp nhất về mặt mỹ thuật cũng như nghệ thuật thư pháp trong quần thể phủ Tây Hồ nói chung và điện chính nói riêng. Câu đối được chế tác trên hai ván gỗ. Cỡ chữ lớn sơn đen, kiểu triện, nền thếp vàng. Nó có các dòng lạc khoản cho biết niên đại (năm 1953) và người cung tiến (thanh đồng Phạm Diệu Hòa, là người trụ trì của *Bảo Khánh Linh Từ* thuộc làng Tây Hồ - tiền thân của phủ Tây Hồ ngày nay).

Nguyên văn của CD-TH đã được chúng tôi chuyển tự, phiên âm và dịch nghĩa để công bố một cách bộ phận ở các nghiên cứu trước đây. Nay công bố bản đầy đủ như sau.

(1) Về phải

上界神而仙靈氣地連崇葛外

Thượng giới thần nhi tiên, linh khí địa liên Sùng Cát ngoại

(Dịch sát ý: *Ở trên thượng giới, là thần mà cũng là tiên, linh khí bao trùm khắp [nơi] [kể cả] bên ngoài đền Sùng [Sòng Sơn/Sùng Sơn] đền Cát [Phổ Cát]*)

(Dịch thoát ý: *Là thần mà cũng là tiên trên thượng giới, linh khí trùm khắp cõi bắt đầu từ đền Sùng đền Cát*)

(2) Về trái

大名生不死彤徽史在趙微間

Đại danh sinh bất tử, đồng huy sử tại Triệu Trung gian

(Dịch sát ý: *[Trong những nhân vật có] danh tiếng lớn, [là người] có sinh ra nhưng bất tử, [công tích] rạng rỡ/huy hoàng còn lưu trong sử sách cùng bà Triệu bà Trung*)

(Dịch thoát ý: *Là đáng bất tử danh tiếng lẫy lừng, công tích huy hoàng còn lưu trong sử sách cùng bà Triệu bà Trung*)

(3) Lạc khoản [cho biết niên đại, và người cung tiến câu đối] **癸巳年仲冬住持本祠青僮范氏号妙和拜進**

Quý Tị niên trọng đông,

Trụ trì bản từ thanh đồng Phạm thị hiệu Diệu Hòa bái tiến

(Tháng trọng đông năm Quý Tị,

Thanh đồng trụ trì đền này là người họ Phạm hiệu Diệu Hòa bái tiến)

Trong các nghiên cứu đã công bố trước đây và bây giờ, từ kết quả đối chiếu các nguồn tư liệu văn tự hiện còn thấy tại phủ Tây Hồ, chúng tôi xác định năm *Quý Tị* 癸巳年 được ghi trong lạc khoản của CD-TH là năm 1953, mặc dù nguyên bản chỉ ghi “Quý Tị niên” một cách chung chung (vì chung chung, nên có thể kể đến các năm như: 1953, 1893, 1833, 1773, 1713, 1653, 1593,...). Trong phạm vi không gian phủ Tây Hồ, “Quý Tị niên” trong CD-TH là ngang với thời điểm “Long Phi Quý Tị” trong bức đại tự quan trọng nhất đang treo trong hậu cung³, cùng được xác định là năm 1953.

Về thời điểm xuất hiện rất muộn của phủ Tây Hồ ở Hà Nội, chúng tôi đã trình bày cụ thể trong các công bố trước đây (xem Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương 2008a, Chu Xuân Giao 2010a). Khác với định thuyết cho rằng phủ Tây Hồ đã có ngày từ thế kỷ XVII, nghiên cứu của chúng tôi, từ các căn cứ gốc gác, đã chỉ ra rằng, mãi đến thập niên 1880 - 1890 thì một ngôi đền nhỏ của riêng xóm Bảo Khánh (thuộc làng Tây Hồ) - tiền thân của phủ Tây Hồ ngày nay - mới được dựng bên mép nước để thờ Mẫu Liễu. Lúc đầu, người trong xóm Bảo Khánh còn phải đi sao sắc phong ở Phủ Giày và Phố Cát về để thờ vọng. Đến năm 1911, ngôi đền nhỏ ấy được nhận sắc phong từ triều đình nhà Nguyễn. Để kỷ niệm sự kiện quan trọng đó, thì vào năm 1912, người trong xóm cùng nhau đúc một chuông đồng *Bảo Khánh Linh Từ* hiện còn thấy. Tài lực lúc bấy giờ về cơ bản là ở qui mô xóm, nên chỉ có thể đúc được chuông cỡ rất nhỏ. Đây cũng chính là hiện vật có niên đại sớm nhất của ngôi đền còn lưu được. Đến năm 1924, *Bảo Khánh Linh Từ* được triều đình ban tiếp một lần sắc phong nữa. Bằng vào hai lần ban sắc phong của triều đình ở đầu thế kỷ XX, một ngôi đền nhỏ thờ Mẫu Liễu của một xóm đã được công nhận ở qui mô cấp làng. Đây là một bước chuyển quan trọng, tức là *Bảo Khánh Linh Từ* của riêng xóm Bảo Khánh đã chuyển lên thành *Bảo Khánh Linh Từ* của làng Tây Hồ. Sau đó, từ năm 1928, *Bảo Khánh Linh Từ* bắt đầu nhận gửi hậu của nhân dân làng Tây Hồ. Cũng khoảng thời gian đó, những người tôn thờ Mẫu Liễu của làng Tây Hồ tập hợp nhau thành một tổ chức gọi là *Lạc Thiện hội* để đảm đương các kỳ tế tự của ngôi đền trong năm. Mãi đến khoảng thời gian các năm 1941 - 1943, ngôi đền mới được trùng tu, mở rộng một cách căn bản. Lần trùng tu này đã huy động được sự đóng góp tài lực và ủng hộ về tinh thần từ nhiều nơi, nhất là từ các doanh nhân của Hà Thành và từ Phủ Giày. Lần đầu tiên, diềm thờ Mẫu Liễu tại xóm Bảo Khánh của làng Tây Hồ đã vượt phạm vi của làng xã sở tại, mà vươn ra tầm rộng, kết nối được với những trung tâm lớn mang tính quốc gia. Với ý nghĩa đó, có thể xem đây là lần trùng tu tạo bước chuyển đổi một cách cơ bản về diện mạo của *Bảo Khánh Linh Từ*, đưa nó phát triển thành dạng gần như phủ Tây Hồ sau này. Tuy nhiên, về cơ bản, giới nghiên cứu và báo chí của Hà Nội cho đến khoảng đầu thập niên 1940 (Phan Kế Bính, Ngô Vi Liễn, Lộng Chương, Nguyễn Văn Huyền, Phạm Quang Phúc, Trọng Lang Trần Tấn Cử,...) vẫn chưa hề biết đến *Bảo Khánh Linh Từ*.

Về năm 1953, chúng tôi xác định là niên đại thuộc vào một đợt trùng tu lớn trước khi hòa bình lập lại của phủ Tây Hồ. Có đợt trùng tu trong các năm 1952-1953 là do khu vực đền Bảo Khánh đã bị hư hại bởi binh hỏa chiến tranh vào năm 1947⁴. Bởi vậy, từ tư liệu xác thực của chính phủ Tây Hồ, chúng tôi thấy CD-TH không thể có sớm hơn năm 1924 (hoặc năm 1911). Cũng có nghĩa là “Quý Tị niên” thấy trên CD-TH không thể là năm 1893 (cách năm 1953 vừa một vòng hoa giáp), mà chỉ có thể là năm 1953. Niên đại 1953 của CD-TH càng được khẳng định, khi hiện nay, chúng ta đã có điều kiện đối chiếu với niên đại của CD-CL. CD-CL, như thấy ở dưới đây, có ghi rõ ràng niên đại chế tác và cung tiến là năm 1922. Như vậy, CD-TH không thể sớm hơn năm 1922, và “Quý Tị niên” ghi trên đó là năm 1953.

Đợt trùng tu trong các năm 1952 - 1953 (hoặc kéo dài hơn) là do khu vực đền Bảo Khánh (tức *Bảo Khánh Linh Từ*, tiền thân của phủ Tây Hồ ngày nay) đã bị hư hại bởi binh hỏa chiến tranh vào năm 1947⁵. Cụ thể như sau:

“... cho đến năm 1953, tức là trong thời kỳ khu vực làng Tây Hồ còn là vùng tạm chiếm của Pháp, ở *Bảo Khánh Linh Từ* có một vị tên là Phạm Diệu Hòa, bà vừa là *trụ trì* vừa là *thanh đồng*. Vị này cúng tiến một đôi câu đối cho *bản từ* (đền này, đền của mình) vào năm đó. Bức đại tự quan trọng đề bốn chữ *Thiên Tiên Trắc Giáng* ở trong hậu cung cũng được dâng năm 1953, tức là cùng thời gian trụ trì/thanh đồng Phạm Diệu Hòa dâng tiến câu đối. Có lẽ cả đôi câu đối và bức đại tự đều được bà Phạm Diệu Hòa dâng tiến (hoặc có liên quan đến bà) sau lần trùng tu năm 1952. Sờ dĩ được/phải trùng tu vào năm 1952 là vì năm 1947 khu vực phủ Tây Hồ ngày nay bị thiệt hại trong lần Pháp tấn công khu vực Quảng An - Nhật Tân - Tứ Liên... để chiếm ngã ba Nhật Tân. Trong trận đó, 16 nóc nhà ở xóm Bảo Khánh/Quảng Khánh bị đốt cháy, và có thể một phần Bảo Khánh linh từ bị đạn pháo làm hư hại.

Đến thời điểm 1952 - 53, bà Phạm Diệu Hòa vừa là *trụ trì* của bên chùa, vừa là *thanh đồng* của bên đền. Qua nội dung câu đối mà bà dâng tiến, chúng ta có thể thấy rằng, lúc ấy, ngôi *Bảo Khánh Linh Từ* đã thờ Mẫu Liễu Hạnh, hơn thế, Mẫu Liễu Hạnh đã ở ngôi vị cao nhất trong hệ thống thần linh được phụng thờ trong đền” (Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2008a: 33).

Niên đại 1953 (“Quý Tị Niên”) của CD-TH càng được khẳng định, khi hiện nay, chúng tôi đã có điều kiện đối chiếu với niên đại của CD-

CL. CD-CL, như trình bày dưới đây, có ghi rõ ràng niên đại chế tác và cung tiến là năm 1922. Bởi vậy, CD-TH không thể có sớm hơn năm 1922. Cũng có nghĩa là không thể là năm 1893 (cách năm 1953 vừa một vòng hoa giáp), chỉ có thể là năm 1953.

Trên đây là cách hiểu của chúng tôi về nội dung của CD-TH. Trên thực tế, vì đây là một trong những đôi câu đối quan trọng của phủ Tây Hồ và từ lâu đã biết đến khá rộng rãi trong học giới, nên chỉ tính riêng từ đầu thập niên 1990 đến nay, vẫn đang có nhiều cách hiểu khác nhau. Dưới đây, xin giới thiệu nhanh về những cách hiểu ấy.

3. Những cách hiểu khác về nội dung của câu đối ở phủ Tây Hồ

Điều cần chú ý đầu tiên là, mặc dù có nhiều bản sao chép cũng như bản dịch khác về nội dung của CD-TH, nhưng tất cả đều chỉ quan tâm đến hai vế (bên phải và bên trái) mà thôi. Đến thời điểm hiện tại, ngoài chúng tôi ra, chưa có nhà nghiên cứu nào quan tâm đến lạc khoản của CD-TH. Bởi vậy, chi tiết về niên đại “năm 1953” và người cung tiến “Phạm Diệu Hòa” chưa từng được đề cập đến trong những trước thuật trước nay về phủ Tây Hồ nói chung và về CD-TH nói riêng.

Tư liệu đầu tiên đề cập chi tiết đến CD-TH có lẽ là của Hà Đình Thành (Hà Đình Thành, 1993: 30). Ở thời điểm đó, phủ Tây Hồ bắt đầu được trùng tu tôn tạo một cách quy mô. Nhà nghiên cứu đã đến khảo sát, ghi lại dáng vẻ lúc đó của phủ. Ông miêu tả, rồi đưa một bản phiên âm và dịch nghĩa như sau đối với CD-TH.

“Ra khỏi Hậu Cung, đứng trầm kính trước cung Tam Tòa, chúng ta sẽ trông thấy bức hoành phi với dòng chữ *Tây Hồ Phong Nguyệt* (trăng gió Tây Hồ), và đôi câu đối bộc lộ một nội dung ca ngợi vị nữ thần bắt từ Liễu Hạnh:

Thượng giới thần nhi tiên, linh khí địa liên sùng cát ngoạn,

Đại danh sinh bất tử, phi vi sử tại, triệu vi gian.

Dịch nghĩa:

Trên trời là chúa Tiên, linh khí khắp nơi, chơi cùng thỏa,

Đại danh mãi bất tử, không do sử chép, bởi lòng dân”.

Sau đó, phần phiên âm - dịch nghĩa của Hà Đình Thành được Lưu Thị Oanh tham khảo để đưa vào *Lý lịch di tích Phủ Tây Hồ* (Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội, 1994: 12). Cụ thể như sau:

“Lớp thứ ba: Là cung tam tòa thánh mẫu. Giáp nơi mái treo bức cuốn thư sơn son thếp vàng, diềm trên trang trí lưỡng long châu nguyệt, hai diềm bên chạm phượng, nền gấm có ghi 4 chữ “Tây, Hồ, Phong, Nguyệt” (gió gọi Tây Hồ). Ở dưới gần bức cửa võng sơn son thếp vàng lồng lẩy. Diềm trên trang trí phượng, diềm dưới trang trí hình người cười voi cười ngựa, hươu, sư tử. Hai bên cột treo đôi câu đối hình lòng máng sơn son thếp vàng. Câu đối có nội dung ca ngợi vị nữ thần bắt tử Liễu Hạnh:

Thượng giới thần nhi tiên, linh khí địa tiên, sùng cát họa,

Đại danh sinh bắt tử, phi vi sử tại triệu vi gian.

Dịch nghĩa:

Trên trời là chúa tiên, linh khí khắp nơi, chơi cùng thỏa,

Đại danh mãi bắt tử, không do sử chép bởi lòng dân”.

Bản dịch của Hà Đình Thành cũng như bản chép theo đó của Lưu Thị Oanh, ở đầu thập niên 1990, đều thoát ly khá xa nội dung thực của câu đối. Các nhãn ngữ như “Sùng Cát” và “Triệu Trung” đã không được hiểu đúng.

Trong những năm gần đây, nhà nghiên cứu Hoàng Giáp kết hợp với ông Trương Công Đức (Trưởng Ban Quản lý Di tích Phủ Tây Hồ) và Phòng Văn hóa Thông tin quận Tây Hồ biên soạn một số tập tư liệu, hay phần tư liệu về phủ Tây Hồ (chẳng hạn Ủy ban nhân dân quận Tây Hồ 2000, 2011; Phủ Tây Hồ 2006, 2008). Trên cơ sở tư liệu được tích lũy, vào năm 2009, tập chuyên khảo *Làng Tây Hồ, Phủ Tây Hồ* (Hoàng Giáp, Trương Công Đức chủ biên) đã được ấn hành. Trong chuyên khảo đó, bản chuyển tự và phiên dịch của Hoàng Giáp đối với CD-TH cũng bỏ qua phần lạc khoản, chỉ có nội dung hai vế. Cụ thể như sau (Hoàng Giáp, Trương Công Đức 2009: 179 - 180).

“Nguyên văn chữ Hán:

上界神而仙靈氣地連崇葛外

大名生不死彤徽史在趙微間

Phiên âm Hán - Việt:

Thượng giới thần nhi tiên linh khí địa liên Sùng Cát ngoại;

Đại danh sinh bất tử đồng vi sử tại Triệu Trung gian.

Dịch nghĩa:

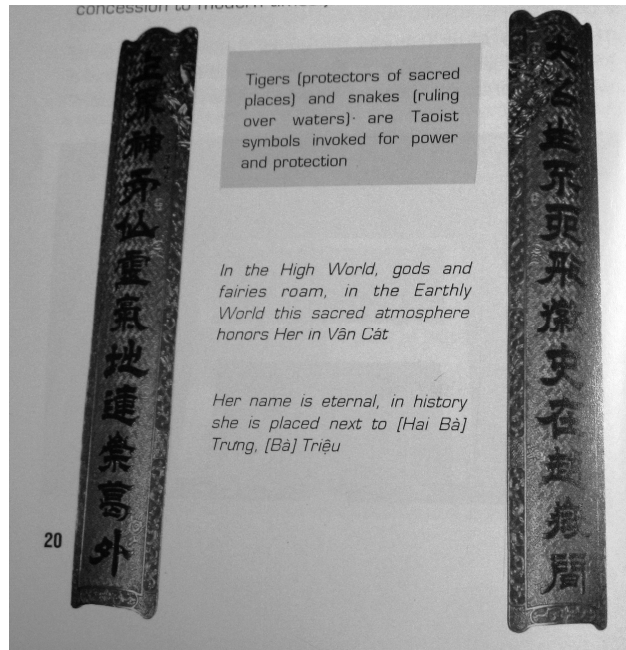
Thượng giới là thần tiên, linh khí tựa Sông Sơn - Vân Cát;

Đại danh sinh bất tử, huy hoàng như Bà Triệu - Bà Trưng.⁶

Như vậy, với bản dịch của Hoàng Giáp, các nhân ngữ của câu đối như “Sòng Sơn, Vân Cát” và “Bà Triệu, Bà Trưng” đã được chỉ ra. Hình tượng Mẫu Liễu được gắn với những nơi thờ tự mang tính quốc gia như Sòng Sơn và Phủ Giày, đặc biệt, bà được xếp chung vào hàng các vị anh hùng dân tộc vang danh trong sử sách là Bà Triệu và Bà Trưng. Đây là một bản dịch sát với nguyên bản câu đối, và về thực chất, không khác với cách hiểu đã trình bày ở trên của chúng tôi.

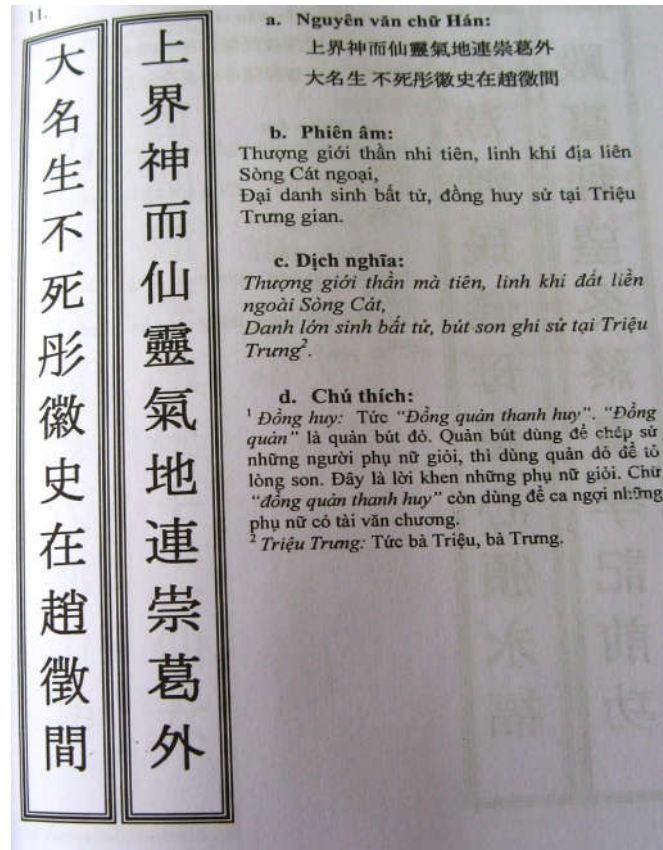
Nhóm nghiên cứu FVH (*Friends of Vietnam Heritage*) cũng đặc biệt quan tâm đến CĐ-TH, cả ở phương diện mỹ thuật và phương diện nội dung. Trong cuốn *Phủ Tây Hồ (West Lake Palace - Hanoi)* xuất bản năm 2004, nhóm đã tuyển chọn CĐ-TH, và đưa ba tấm ảnh về nó (một tấm bao quát khu *cung vọng*, hai tấm còn lại chụp cận cảnh hai vế câu đối).

Đặc biệt đáng lưu ý là, bản dịch nội dung CĐ-TH sang tiếng Anh của FVH, tuy chưa đầy đủ, nhưng đã diễn đạt được ý nghĩa thực của câu đối, nhất là các nhân ngữ “Vân Cát”, “Hai Bà Trưng”, “Bà Triệu”.



Hình 1: Ảnh và dịch tiếng Anh đối với CĐ-TH của nhóm FVH (FVH, 2004: 20)⁷

Vào năm 2010, nhân kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, một nhóm các nhà nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức biên soạn và xuất bản cuốn sách lớn *Câu đối Thăng Long - Hà Nội* (Nguyễn Tuấn Thịnh, chủ biên, 2010). Trong sách đó, CD-TH được sưu tập (trang 371) và chuyển dịch như sau:



Hình 2: Bản chuyển tự, phiên âm, dịch nghĩa của nhóm Nguyễn Tuấn Thịnh

Như vậy, đến thời điểm hiện tại, nội dung chính yếu của CD-TH đã có được cách hiểu tương đối thống nhất giữa các nhà nghiên cứu: nhóm Hoàng Giáp (2006, 2009), nhóm FVH (2004), nhóm Nguyễn Tuấn Thịnh (2010), và chúng tôi (1995, 2008, 2013). Đặc biệt là ở ý ca ngợi Mẫu Liễu là đáng bắt từ danh tiếng lẫy lừng, một hạng anh thư của nước Việt, có công tích huy hoàng được sử sách ghi sánh ngang các nữ lưu hào kiệt Trung Trắc, Trung Nhị và Triệu Thị Trinh.

3. Đền Cổ Lương ở làng Cổ Lương với việc phụng thờ Mẫu Liễu

Đền Cổ Lương, có tên chữ là *Cổ Lương Linh Từ*, phụng thờ Mẫu Liễu và hệ thống thần trong tứ phủ, hiện là một ngôi đền nhỏ nằm ở bên trong ngõ số 28 phố Nguyễn Siêu [Nguyễn Văn Siêu - Án Sát Siêu] thuộc phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Trong hệ thống đền phủ thờ Mẫu Liễu ở Hà Nội hiện nay, người ta thường nhắc ngay và nhắc nhiều đến phủ Tây Hồ, chứ ít ai biết đền Cổ Lương. Tuy vậy, trong văn bản cũ của Hà Nội, chỉ tính đến trong giai đoạn 1930 - 1945, thì đền Cổ Lương tương đối có tiếng, và ngược lại, hầu như không thấy bóng dáng của phủ Tây Hồ hay các tên gọi tiền thân của nó (*Bảo Khánh Linh Từ*). Chẳng hạn, trong tư liệu hành chính lưu trữ của Hà Nội từ năm 1873 đến năm 1954, ít nhất còn thấy hai tập hồ sơ: về hoạt động của đình và đền Cổ Lương từ năm 1928 đến năm 1942, và về hoạt động của miếu Cổ Lương từ năm 1933 đến năm 1949 (Đào Thị Diễm, chủ biên, 2010: 548-549, 658-659).

Sở dĩ gọi là đền Cổ Lương vì khu vực đó ngày trước là địa phận thôn/làng Cổ Lương. Theo bản khai vào năm 1938 của ông Chánh hội Đào Huân, làng Cổ Lương nguyên thuộc về tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội, khi đó đổi ra là phố Án Sát Siêu thuộc Hộ thứ ba thành phố Hà Nội. Làng có một miếu, một đình và một đền. Miếu và đình thờ hai vị thành hoàng, là *Linh Ứng Tôn Thần* (tức *Nam Hải Đại Vương*, có tục danh là Phạm Thành hay Phạm Tử Nghi, là nhân thần thời Lê - Mạc, quê gốc ở huyện An Dương, Hải Phòng ngày nay) và *Linh Thông Tôn Thần* (tức *Phổ Tế Đại Vương*, có tục danh là Trần Thông, là nhân thần thời Trần - Hồ, quê gốc ở huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa ngày nay). Đền Cổ Lương thì thờ “Mẫu Liễu Hạnh tiên chúa sắc tặng *Chế Thánh Bảo Hòa Diệu đại vương*” (Đào Huân, 1938: 1, 1-13).

Ở một dịp khác, chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn về làng Cổ Lương và các điểm thờ cúng cũ của làng. Ở đây, chỉ nói riêng về đền. Theo nội dung văn tự trên các di vật còn đang được bảo quản tại đền, có tham chiếu với các nguồn tư liệu bổ trợ khác, có thể hiểu rằng, Mẫu Liễu đã được thờ ở đây từ rất sớm so với các điểm thờ Mẫu Liễu khác trên cùng địa bàn thành phố Hà Nội khu vực chưa mở rộng (chẳng hạn so sánh với phủ Tây Hồ).

Ở trong sân đền hiện nay có một tấm bia mang tiêu đề *Cổ Lương Hương Đình Bi Ký* (*Bài ký trên bia đình làng Cổ Lương*) có niên đại Tự

Đức 32 (1879). Bia vốn ở đình làng, nhưng sau này, khi khu đất cũ của đình bị thu hồi, thì toàn bộ đồ thờ tự và cổ vật của đình được mang sang gửi ở đền cho tới ngày hôm nay. Bài ký trên bia được chấp bút bởi Vũ Nhựt, hiệu Đông Phần, đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1868), lúc bấy giờ là quan Đốc học Hà Nội. Trên bia có đoạn: “Thôn Cổ Lương tiếp giáp mé sông Nhị Hà, dân cư là người làng Khúc Thủy, đền thờ hai vị chính thần Phổ Tế và Nam Hải. Công lao sự nghiệp của thần, trong tự điển có ghi chép rõ ràng. Nhưng ngôi đền lúc mới xây dựng thì lợp cỏ gianh đơn sơ. *Hơn trăm năm, dân cư ca mừng tụ họp ở đây, mà đền thần vẫn còn như cũ.* Hương lão họ Đào, hiệu Tư Trai, có ý định sửa sang lại cho cao ráo sáng sủa, tích lũy gỗ lạt tính xây dựng...(…)…đứng ra xây gạch lợp ngôi...(…)… Ngày 20 tháng 7 năm nay khởi công, đến tháng 10 hoàn thành” (Ban Hán Nôm, 1978: 88 - 89). Qua đó, có thể tạm hiểu rằng, ngôi đình của làng Cổ Lương đã được dựng đầu tiên khoảng vào những năm 1770 (vì cách năm 1879 khoảng “hơn trăm năm”), vốn chỉ là lợp cỏ gianh đơn sơ. Cũng có thể tạm hiểu rằng, khoảng ở thập niên 1770 (hoặc trước đó một thời gian), người ở Khúc Thủy mới đến lập làng Cổ Lương. Theo Đào Huân thì, Khúc Thủy là tên làng (hay tên trang) thuộc huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng, năm 1938 thuộc tỉnh Hà Đông (Đào Huân, 1938: 1 - 13).

Khi người làng Khúc Thủy đến lập làng Cổ Lương, thì địa bàn làng vẫn là bên cạnh bến sông, vì sông Tô Lịch còn chảy đến khu vực đó. Cho đến trước năm 1889, cả phố Nguyễn Siêu ngày nay vốn là lòng sông Tô Lịch cũ. Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* (phần *tỉnh Hà Nội*) có giới thiệu về dòng chảy của sông Tô Lịch như sau: “Sông Tô Lịch: Ở phía đông tỉnh thành, là phân lưu của sông Nhị, chảy theo phía bắc tỉnh thành, và cửa cống thôn Hương Bài, tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, chuyển sang phía tây qua huyện Vĩnh Thuận, đến xã Nghĩa Đô ở phía đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Quang Liệt, Cổ Diễn, Ninh Xá, huyện Thanh Trì, quanh co 60 dặm, đến xã Hà Liễu thì đổ vào sông Nhuệ. Sông này mùa đông, mùa xuân nông cạn, mùa hè, mùa thu nước lớn, phải đi bằng thuyền” [Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên), 2007: 574]. Còn hình dung dựa theo các tuyến phố ngày nay thì đại khái như sau: sông này vốn từ cửa sông (chỗ phố Chợ Gạo) nối với Sông Hồng, chạy vắt qua khu phố Nguyễn Siêu, phố Ngõ Gạch, cắt ngang phố Hàng Đường, bắt chéo lên phố Hàng Lược, nhập vào dãy hào chảy ngoài tường thành phía Bắc (phố Phan Đình Phùng hiện nay), lên Bưởi, rồi lại

rẽ xuống mạn Cầu Giấy mà đi về sông Nhuệ. Mùa cạn, dòng sông Tô có lúc chảy từ mạn Bưởi xuống cửa sông, nhưng chủ yếu là nước sông Hồng chảy vào sông Tô. Vì vậy, chỗ cửa sông mới gọi là “giang nguyên” (nguồn sông) (Nguyễn Vinh Phúc, 2010: 461). Trên bản đồ cổ, chúng ta thấy rất rõ một đoạn dài của sông Tô Lịch như vậy (chẳng hạn trong *Hồng Đức Bản Đồ*, hay các bản đồ Hà Nội đầu thời Pháp thuộc). Đến năm 1889 thì cả đoạn sông đó mới bị lấp, riêng khúc ngắn ở làng Cổ Lương biến thành đường Nguyễn Siêu ngày nay. Vào năm 1938, Đào Huân cũng có trình bày rằng: “Từ khi sông Tô Lịch lấp đi, làm thành ra phố Ngõ Gạch (Rue de Briques), nay đổi là phố Án Sát Siêu, ngoài đường càng ngày càng đồ cao, thành thử trong ngõ hóa thấp” (Đào Huân, 1938: 14). Chính bởi trước năm 1889, là bến sông, nên ở khu vực làng Cổ Lương có miếu thờ thủy thần danh tiếng *Nam Hải Đại Vương* (Phạm Thành hay Phạm Tử Nghi). Miếu này hẳn đã có từ rất lâu so với thời điểm 1770 (thời điểm xây đình bằng gạch thay). Khi chuyển cư từ Khúc Thủy ra, các vị tiên hiền làng Cổ Lương đã rước cả vị thành hoàng làng cũ của mình là *Phổ Tế Đại Vương* (Trần Thông) ra thờ cùng, để hình thành nên đình làng Cổ Lương thờ cả *Nam Hải Đại Vương* và *Phổ Tế Đại Vương*.

Đó là hai vị thành hoàng. Còn Mẫu Liễu thì được thờ riêng ở đền làng mà lúc đầu là *điện* (Cổ Lương Điện).

Theo một tấm bia hậu mang tiêu đề *Cổ Lương Điện Hậu Bi* (Bài ký trên bia gửi hậu cho điện Cổ Lương) mang niên đại Khải Định 9 (1924) hiện đang gắn trên tường bên trong đền Cổ Lương, thì điện Cổ Lương phụng thờ *Thánh Mẫu Sùng Sơn*, tính đến thời điểm đó đã được hơn 200 năm (nguyên văn: *Nguyên tiền bản điện phụng sự Sùng Sơn thánh mẫu, kinh dĩ nhị bách dư niên*). Nếu tạm tin theo thông tin này, mà tính lùi lại hơn 200 năm kể từ năm 1924 thì là khoảng những năm 1720. Niên đại này sớm hơn niên đại phỏng tính cho lần xây cất đình làng Cổ Lương đầu tiên đã nói ở trên (1770). Từ hai con số này, có thể tạm suy rằng, vào khoảng đầu thế kỷ XVIII (khoảng 1720 - 1770), ở khu vực làng Cổ Lương đã có hai địa điểm thờ tự, là: miếu thờ thủy thần *Nam Hải Đại Vương* Phạm Tử Nghi, và điện thờ thiên thần *Liễu Hạnh Công Chúa* (hay *Thánh Mẫu Sùng Sơn*). Miếu thì sau đã nâng cấp thành đình và thờ thêm một vị thần có gốc từ làng Khúc Thủy vào 1770. Điện thì sau đã nâng cấp thành đền (gọi chữ là *Linh Từ*).

Quả thực là, đến khoảng đầu và giữa thế kỷ XVIII, danh tiếng của Mẫu Liễu đã vang lừng khắp cõi. Nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748) đã hoàn thành *Vân Cát Thần Nữ Truyện* - tác phẩm được xem là thiên tuyệt bút “cổ định các truyền thuyết, huyền thoại mới nổi đến thế kỷ XVIII”⁸. Chúng tôi tạm định rằng, tác phẩm đó được chấp bút và hoàn thành vào khoảng những năm 1740 (Chu Xuân Giao, 2010b: 90 - 91). Đặc biệt, các giáo sĩ Phương Tây đã ghi chép hiện tượng chúa Liễu Hạnh thuộc thời điểm đó trong các tác phẩm về tôn giáo ở Đàng Ngoài hay Đàng Trong, tiêu biểu là tập *Tam giáo chư vọng* bằng quốc ngữ (được xem là viết ở năm 1752) và các sách tương tự viết bằng tiếng khác (sdd: 93). Muộn hơn một chút nữa, theo ghi chép trong sách *Tang Thương Ngẫu Lục* (ở truyện “Miếu Thuần Dương tổ sư”) của Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) và Nguyễn Án (1770 - 1815), những người sống vắt qua hai thế kỷ XVIII và XIX, chúng ta biết được rằng, sự nở rộ việc thờ Mẫu Liễu (“Bà chúa Liễu Hạnh”) tại Thăng Long là từ khoảng nhà Tây Sơn kéo quân ra lật đổ chúa Trịnh, tức từ khoảng năm 1786 trở về sau (“sau cuộc binh hỏa năm Bính Ngọ”⁹) [Tạ Chí Đại Trường, 2006: 191; Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2008a: 39; 2008b: 119 - 120]. Rất có thể ở khoảng thời gian đó (sơ kỳ hay hậu bán thế kỷ XVIII), khu vực làng Cổ Lương ở bên cạnh bến sông Tô Lịch ăn thông ra Sông Hồng, người ta đã bắt đầu thờ vọng Mẫu Liễu. Thời điểm này, sớm hơn rất nhiều so với thời điểm xuất hiện của phủ Tây Hồ (Chu Xuân Giao, 2010a). Có thể mừng tượng về sự liên đới hay kết hợp giữa hệ thống thần biển (*Nam Hải Đại Vương, Tứ vị Thánh nương*,... thường có trước), trên các cửa sông, cửa biển, với hệ thống thần Liễu Hạnh (thường đến sau).

Cũng cần nói thêm rằng, giả định về thời điểm đầu hay hậu bán thế kỷ XVIII liên quan đến sự ra đời của điện thờ Mẫu Liễu tại làng Cổ Lương, như đã trình bày ở trên, là tạm thời dựa theo nội dung ghi trên tấm bia có niên đại tương đối muộn (năm 1924), dù có được tham chiếu thêm các ghi chép mang tính bối cảnh rộng (Đoàn Thị Điểm, giáo sĩ Phương Tây, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án). Trong điều kiện tư liệu hiện tại, đành dừng lại ở một giả định làm việc như vậy, rất đang cần sự bổ khuyết bằng những tư liệu đích thực và trực tiếp hơn.

4. Cận cảnh câu đối trong đền Cổ Lương

Như đã nói ở phần mở đầu bài viết, CĐ-CL là văn bản gốc đã được chế tác và dâng thờ từ năm 1922 bởi liên danh Trần Tấn Bình, Đào Huân.

Sau này, được thanh đồng Phạm Diệu Hòa sao về dâng phủ Tây Hồ vào năm 1953. Đáng quý ở chỗ là sự sao chép y nguyên nội dung hai vế câu đối, không có bất cứ gia giảm hay chỉnh sửa nào. Từ góc nhìn văn chương chữ nghĩa, thì cũng thật khó để có thể chỉnh sửa đối với lời văn mà trí thức khoa bảng Trần Tấn Bình đã soạn. Chính vì không có sự chỉnh sửa nào, nên nội dung của hai vế trong CD-CL không cần nhắc lại nữa, hoàn toàn giống như CD-TH đã trình bày ở trên. Nội dung đặc biệt, và cũng là chỗ khác với các bản sao khác, là ở dòng lạc khoản quan trọng hiện còn thấy trên CD-CL.

Kết cấu bên trong diện chính của đền Cổ Lương hiện nay, nhìn tổng thể, gồm có ba phần không gian: gian ngoài, gian trong, hậu cung. Cụ thể như sau.

(1) Ở ngoài cùng là khu vực được quen gọi với tên “gian ngoài”. Đây là khu vực đặt hai ban thờ ở hai bên. Bên phải (tính từ ngoài nhìn vào) là ban “Đức thượng đẳng”, có đặt hai long ngai, trên có hai chiếc mũ tượng trưng cho hai vị thành hoàng (*Nam Hải* và *Phổ Tế*) vốn được thờ ở đình trước đây (đình hiện nay không còn, nên đồ thờ tự được gửi sang bên đền). Bên trái là “Ban nhà Trần”, có đặt một long ngai, trên có một tượng mặc áo đỏ. Không gian ngoài kiêm nhiệm vụ là phòng tiếp đón khi có khách thập phương hay con nhang đệ tử tới.

(2) Tiếp theo, và là không gian chính, được quen gọi là “gian trong”. Đó là không gian bài trí các ban thờ chính của ngôi đền cùng với tượng thờ tương ứng: Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngũ vị Tôn ông, Ông Hoàng, Châu.

(3) Cuối cùng là “hậu cung”. Trong đó đặt tượng Mẫu Liễu và tượng của bộ *Tứ vị châu bà*.

Đôi câu đối mà Trần Tấn Bình và Đào Huân dâng năm 1922, hiện nay được treo ở hai bên cửa nối “gian ngoài” và “gian trong”. Lời văn được soạn bởi Trần Tấn Bình, và thư pháp có lẽ cũng của Trần Tấn Bình (nếu đúng như vậy, thì có thể xem đó là thủ bút còn giữ được đến nay của ông). Chữ viết theo lối chân, dễ đọc hơn so với thư pháp của CD-TH. Tình trạng của đôi câu đối còn rất tốt dù đã trải qua gần một thế kỷ. Phong cách chạm chữ trên CD-CL đục lõm (nét chữ được tạo bằng cách đục xuống nền gỗ) khác với trên CD-TH (nét chữ được khắc nổi).

Về nội dung của hai vế CD-CL, từ mấy năm trước, một nhóm các nhà sưu tầm nghiên cứu đã thực hiện bản chuyển tự - phiên âm - dịch nghĩa

[Trần Lê Sáng (Chủ biên), 2006: 324; Trần Lê Sáng, Phạm Kỳ Nam, Phạm Đức Duật, 2009: 126]. Nhóm này có thể đã tới khảo sát khu vực làng Cổ Lương, nên ghi rõ câu đối được tuyển vào sách là của “đình Cổ Lương”. Thật ra, đình không còn, chỉ còn đền, và đặc biệt, câu đối đó vốn từ trước vẫn là của đền Cổ Lương. Nhóm Trần Lê Sáng cũng chưa biết rằng, ở ngay địa bàn Hà Nội, còn có một phiên bản của CĐ-CL hiện đang ở phủ Tây Hồ. Dù đọc nhầm chữ “đồng 彤” trong vế thứ 2 của CĐ-CL thành chữ “hình 形” (có tự dạng rất giống chữ “đồng”), nhưng cách hiểu của nhóm cũng không khác cách hiểu của chúng tôi cũng như một số nhóm khác (FVH, Nguyễn Tuấn Thịnh) đối với CĐ-TH.

Như đã nói ở trên, chúng tôi đặc biệt chú ý đến dòng lạc khoản của CĐ-CL. Cụ thể thì có 2 dòng lạc khoản như sau, qua bản chuyển tự - phiên âm - dịch nghĩa của chúng tôi.

(1) Lạc khoản thứ nhất [ghi trên vế phải]

啟定壬戌秋

河南按察使 副榜 孺童陳贊平敬 撰

Khải Định Nhâm Tuất thu,

Hà Nam án sát sứ Phó bảng Nhu Hoàng Trần Tấn Bình kính soạn.

(Mùa thu năm Nhâm Tuất niên hiệu Khải Định [1922]. Án sát sứ tỉnh Hà Nam là Trần Tấn Bình hiệu Nhu Hoàng đồ Phó bảng kính cẩn soạn)

(2) Lạc khoản thứ hai [ghi trên vế trái]

翰林侍讀學士 充工政座參佐 陶勛拜進

Hàn Lâm thị độc học sĩ sung công chánh tòa Tham tá Đào Huân bái tiến

(Hàm Lâm thị độc học sĩ lãnh chức Tham tá Tòa Công chánh là Đào Huân vái lạy mà dâng lên)

Người có tên Đào Huân trong dòng lạc khoản thứ hai chính là Đào Huân - người giữ chân Chánh hội trưởng làng Cổ Lương năm 1938 đã nhắc ở trên. Ông có lẽ là con cháu, hoặc trực hệ hoặc bàng hệ, của vị hương lão Đào Tư Trai (“họ Đào hiệu Tư Trai”) đã đứng ra xây cất đình Cổ Lương bằng gạch vào năm Tự Đức 32 (1879) [Ban Hán Nôm, 1978: 88 - 89]. Dòng họ Đào ở làng Cổ Lương có gốc là họ Đào ở làng Khúc Thủy, hay nói cách khác, người họ Đào ở Khúc Thủy đã di cư ra Thăng Long và góp phần lập nên làng Cổ Lương. Ở thời điểm năm 1922, Đào Huân giữ chức Tham tá ở Tòa công chánh. Trần Tấn Bình thì giữ chức Án sát sứ ở

tỉnh Hà Nam. Hai ông hẳn vừa là đồng liêu vừa là bằng hữu. Khu vực làng Cổ Lương cũng là sát với trường học cũ của đại danh sĩ Nguyễn Văn Siêu (ca dao Hà Nội có câu “May ra thì hóa tứ linh//Chả may ra, lại nằm đình Cổ Lương” để nói về mối quan hệ gần gũi giữa thôn Cổ Lương với trường học của Án sát Siêu). Có thể cả hai ông, Trần Tấn Bình và Đào Huân, cũng có quan hệ nào đó với ngôi trường của thầy Siêu.

5. Thay lời kết

Trở lại với thực địa là ngôi đền Cổ Lương ở Hà Nội, thử đặt CĐ-CL trở lại thời điểm mà hai ông quan Trần Tấn Bình và Đào Huân liên danh dâng lên cho Mẫu Liễu, tức đầu thập niên 1920, về phương diện thực hành tôn giáo, chúng ta sẽ thấy đó là khi các trước tác về sự tích Thánh mẫu Liễu Hạnh nhờ kỹ thuật in ấn phát triển (cả in mộc bản theo lối cũ và in chữ rời theo lối mới) mà được lưu truyền rộng rãi chưa từng thấy. Đặc biệt, qua những tác phẩm lớn *Hội chân biên*, *Vân Cát thần nữ truyện*, *Tiên phủ dịch lục*, *Cát thiên tam thế thực lục*, và những tác phẩm phái sinh từ đó (chẳng hạn *Kinh Đạo Nam* cũng ra đời ngang thời điểm với CĐ-CL), Mẫu Liễu đã được đặt vào ngôi vị cao nhất trong hàng nữ thần của thần điện Việt cổ truyền (đệ nhất thiên tiên, đệ nhất thánh mẫu, ngôi thứ nhất trong hàng Khôn tức nữ thần). Bà đã gia nhập bộ *Tứ bất tử* trong hệ thống các đẳng bất tử ở trời Nam. Đồng thời, đó cũng là thời điểm mà hoạt động của *thiện đàn* và *giáng bút* (chủ yếu là chữ Nôm) như một hình thức liên kết nhân lực cho các phong trào dân tộc diễn ra sôi động ở khắp mọi nơi. Các xu hướng vận động giải phóng dân tộc của trí thức thời điểm đó đều xa gần gắn với thiện đàn và giáng bút (Phan Bội Châu, Khiếu Nặng Tĩnh, Đoàn Triễn, Trần Ngọc Dư, Đào Duy Anh,...). Như cách diễn đạt của một người cảm nhận được dư âm của phong trào đó ở địa phương, thì là “để hợp pháp hóa việc tuyên truyền bằng thơ văn, các cụ đã phải mượn thần quyền *Giáng bút* tức là lập ra các thiện đàn, lấy lời thần thánh (thật ra là thơ văn của các cụ) mà kêu gọi nhân dân đoàn kết, chống thói hư tật xấu, giữ gìn thuần phong mỹ tục, chống cường quyền áp bức, chống mê tín dị đoan, v.v.. Họ phải nói bóng gió, xa xôi để người nghe tự hiểu và giặc Pháp không thể vin có để khủng bố được” (Vũ Đình Ngạn, 1994). Có thể nói, đó là thời điểm mà chúng ta thấy tựa như chủ nghĩa siêu nhiên (*Vietnamese Supernaturalism*) và chủ nghĩa dân tộc (*Vietnamese Nationalism*) cùng hấp dẫn nhau, cùng tích tụ đến độ đủ có thể nương dựa vào nhau, hòa quyện vào nhau. Hình ảnh của Hai Bà Trưng và Bà Triệu hiên ngang cưỡi voi ra trận được xuyên cài vào hình

tượng Mẫu Liễu áo đỏ giáng trần, hay ngược lại hình tượng lung linh của Mẫu Liễu nhiệm màu được chiếu rọi hay định vị bằng quá khứ huy hoàng của các nữ anh hùng xuất chúng. CD-CL đã được sản sinh ra trong thời khắc đó, bởi tâm thế chung của thời đại đó.

Từ nền cảnh chung như vậy, đi sâu hơn nữa vào kinh lịch của cá nhân, từ CD-CL, chúng ta còn chạm vào, để hiểu được tâm cảnh vốn rất khó giải bày của một lớp trí thức như Trần Tấn Bình. Mẫu Liễu không chỉ là nơi đón nhận sự ngưỡng vọng, khao khát của họ, mà còn là chỗ để họ trút cả bầu tâm sự rất riêng. Bây giờ, sau gần một thế kỷ, ngược nhìn lên gian chính điện thờ đền Cổ Lương, bất giác, thấy thì thầm ở bên tai tiếng lòng của tiền nhân: “Chết không có hẹn xanh vui cỏ, Sống cũng như thừa nhọ góp vai”./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Những ghi chép đương thời về quá trình phục hưng của tôn giáo dân gian Việt Nam có thể xem trong các nghiên cứu sau: Vũ Ngọc Khánh, Phạm Văn Ty (chủ biên) 1990: 3; Đặng Văn Lung, 1995: 6; Suenari Michio, 1997 (1996): 369 - 374,...
- 2 Các chữ “truyền lại từ ngày xưa” là do người có trách nhiệm của phủ Tây Hồ phát ngôn.
- 3 Nội dung của bức đại tự như sau (Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2008b : 77-78): **Thiên tiên trắc giáng, Long Phi Quý Tị niên mạnh thu, Hà Đông Trích Sài đệ tử cung tiến** 天仙陟降龍飛己年孟秋・河東衛社弟子恭進 (Tiên trời lên xuống, Tháng mạnh thu năm Quý Tị (1953), đệ tử ở xã Trích Sài tỉnh Hà Đông cung tiến)
- 4 Theo kết quả phỏng vấn hồi cố, và tư liệu đã xuất bản của địa phương (Ban chấp hành Đảng bộ xã Quảng An 1992: 33; Ban chấp hành Đảng bộ phường Quảng An 2008: 46 - 47), và bản thảo đề xuất bản của cá nhân (Phan Bá Vượng 2007: 219 -220).
- 5 Theo kết quả phỏng vấn hồi cố, và tư liệu đã xuất bản của địa phương (Ban Chấp hành Đảng bộ xã Quảng An, 1992: 33; Ban Chấp hành Đảng bộ phường Quảng An, 2008: 46 - 47), và bản thảo đề xuất bản của cá nhân (Phan Bá Vượng, 2007: 219 - 220).
- 6 Bản phiên âm và dịch nghĩa vào năm 2006 của Hoàng Giáp như sau (Phủ Tây Hồ, 2006: 11):
Phiên âm:
“Thượng giới thần nhi tiên linh khí địa tiên sùng cát ngoại,
Đại danh sinh bất tử đồng vi sử tại triệu vi gian.
Dịch:
*Thượng giới là thần tiên, linh khí đất liền với Sông Sơn, Vân Cát,
Đại danh sinh bất tử, sử xanh ghi chép cùng bà Triệu bà Trưng.”*
- 7 Thứ tự của hai vế trong trình bày của FVH là ngược lại với thứ tự trong thực tế. Có lẽ, FVH xếp phỏng theo trật tự đọc kiểu văn bản tiếng Anh (đọc từ trái qua phải).

- 8 Các chữ trong ngoặc kép ở câu này là của Tạ Chí Đại Trường (xem Tạ Chí Đại Trường, 2006: 189).
- 9 Các chữ “Bà chúa Liễu Hạnh” và “sau cuộc binh hỏa năm Bính Ngọ” (tức năm 1786) là của *Tang thương ngẫu lục* (xem Phạm Đình Hồ, Nguyễn Ấn, 1997: 228 - 229).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Đảng bộ phường Quảng An (Đảng bộ quận Tây Hồ, Hà Nội) (2008), *Lịch sử cách mạng phường Quảng An*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Quảng An (huyện Từ Liêm, Hà Nội) (1992), *Lịch sử cách mạng xã Quảng An huyện Từ Liêm, Hà Nội* (1930 - 1990), Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội cấp giấy phép.
3. Ban Hán Nôm, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (Sưu tầm và giới thiệu) (1978), *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Quyển 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội (Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội) (1994), *Lý lịch di tích Phủ Tây Hồ* (thôn Tây Hồ, xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội), Người lập hồ sơ: Lưu Thị Oanh.
5. Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Nam Định (2004), *Hồ sơ tư liệu Hán Nôm di tích Phủ Quảng Cung* (xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định), Bản chế bản điện tử, 22 trang khổ A4 (Bản gốc hiện lưu tại Phủ Nấp).
6. Bùi Văn Tam khảo cứu, biên soạn (2001), *Phủ Dầy và tín ngưỡng Mẫu Liễu Hạnh* (Giải thưởng khuyến khích Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam năm 2000), Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
7. Cao Xuân Dục (Nguyễn Thủy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch; Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu) (2011), *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Lao động & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
8. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương (2008a), “Truy tìm những khoảnh chân thực riêng lẻ: Về thời điểm xuất hiện của Phủ Tây Hồ từ góc nhìn nhân loại học lịch sử”, *Văn hóa Dân gian*, số 3 (117).
9. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương (2008b), *Nghiên cứu cơ bản về Phủ Tây Hồ - Báo cáo số 1: Di tích và lễ hội Phủ Tây Hồ*, Công trình nhận giải 3B năm 2008 của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, 124 trang chính văn (Hiện lưu tại Văn phòng Hội)
10. Chu Xuân Giao (2009), “Về một ngộ nhận liên quan đến Tứ bất tử: Soạn giả Thanh Hòa Tử và cuốn *Hội chân biên*”, *Văn hóa Dân gian*, số 1 (121).
11. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương (2010), “Ngọc Quýnh Hoa hay Ngọc Quỳnh Hoa: Về cách đọc và hiểu một câu trong bài thơ tiên của Chúa Liễu”, *Hán Nôm*, số 2 (99).
12. Chu Xuân Giao (2010), “Bổ túc tư liệu về thời điểm xuất hiện của Phủ Tây Hồ: Bàn về tính xác thực của sắc phong mang niên đại 1887 và hiệu chỉnh nội dung của nó”, *Hán Nôm*, số 6 (103).
13. Chu Xuân Giao (2010), “*Quảng Cung Linh Từ* trong nguồn tư liệu Hán Nôm: Sơ bộ tổng quan đến thời điểm ấn tống *Cát thiên tam thế thực lục* (1913)”, In trong: *Phủ Quảng Cung trong hệ thống Đạo Mẫu Việt Nam* (Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa tín ngưỡng Việt Nam, Ủy ban nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh

- Nam Định, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
14. Chu Xuân Giao (2013), “Mẫu Liễu Thanh Sam: Bước đầu nghiên cứu về nhóm văn bản chép sự tích *Liễu Hạnh công* chúa xuất hiện từ thời Lý”, In trong: *Văn hóa thờ Nữ thần - Mẫu ở Việt Nam và châu Á: Bản sắc và giá trị* (Hội Folklore châu Á, Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa Tín ngưỡng Việt Nam, Nxb. Thế giới, Hà Nội: 326 - 341.
 15. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương (2013), “Mẫu Liễu với sự kiện phát hiện ngọc phá bằng đồng ở đền Sòng năm 1939: Bối cảnh, nội dung và dư luận”, In trong: *Thông báo Văn hóa 2011-2012* (Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb. Tri thức, Hà Nội: 307 - 345.
 16. Chu Xuân Giao (2013), “Mẫu Liễu với lần giáng trần thứ ba qua nguồn tư liệu viết ở Nga Sơn và Nghĩa Hưng”, Bản thảo 54 trang tham dự *Hội nghị Thông báo Văn hóa 2013* (Viện Nghiên cứu văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam).
 17. Chương Thâu (1982), *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
 18. Chương Thâu (2007), “Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào nghĩa thực ở Việt Nam”, *Đông Bắc Á*, số 2.
 19. Chương Thâu (Biên soạn, 2010), *Đông Kinh nghĩa thực và văn thơ Đông Kinh nghĩa thực*, tập 1, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
 20. Công Sĩ (2006), *Câu đối Hoàn phi chữ Hán tinh tuyển*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
 21. Doãn Đuan Trinh (Chủ biên, 2000), *Hà Nội - Di tích Lịch sử Văn hóa và Danh thắng*, Trung tâm UNESCO Bảo tồn và Phát triển Văn hóa Dân tộc Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam & Sở Văn hóa và Thông tin Hà Nội.
 22. Doãn Đuan Trinh (2003), *Hà Nội - Địa chỉ du lịch văn hóa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
 23. Durand Maurice (1959), *Technique et Pantheon des Mediums Vietnamiens* (Đông), Publications De L'école Francaise D'extrême-Orient, Volume XLV, École Francaise D'Extreme-Orient [*Kĩ thuật và điện thờ của Đồng ở Việt Nam*]
 24. Đào Duy Anh (1989), *Từ điển Truyện Kiều* (In lần thứ hai), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 25. Đào Duy Anh (1989), *Nhớ nghĩ chiều hôm* (Hồi ký), Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
 26. Đào Duy Anh (Sưu tầm, khảo chứng), Nguyễn Thị Thanh Xuân (phiên âm, chú thích) (2007), *Kinh Đạo Nam: Thơ văn giáng bút của Mẫu Liễu Hạnh và các vị nữ thánh*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
 27. Đào Huân (Chánh hội làng Cổ Lương) (1938), “Làng Cổ Lương giải đáp từng câu hỏi của Hội Khảo cứu phong tục”, Tư liệu đánh máy gồm 18 trang trong tập *Thần tích Thần sắc làng Cổ Lương* (tổng Đồng Xuân huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội), Lưu tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội, Ký hiệu TTTS 3857.
 28. Đào Thị Diễm (Chủ biên, 2010), *Hà Nội qua tư liệu và tư liệu lưu trữ 1873-1954* (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I), tập 2, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
 29. Đào Trinh Nhất (1938), “Đông Kinh Nghĩa Thục” (Nhà in Mai Lĩnh xuất bản), In lại trong *Đào Trinh Nhất tác phẩm* (Nguyễn Q. Thắng sưu tầm và giới thiệu, 2010), Nxb. Văn học, Tp. Hồ Chí Minh: 325 - 365

30. Đặng Văn Lung (1995), *Mẫu Liễu đời và đạo*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
31. Đinh Gia Khánh (Chủ biên, 2008), *Diễn cổ văn học*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
32. Đoàn Lê Giang (2008), “Ai là tác giả đích thực của bài Á tế á ca”, In trong: Nhiều tác giả, *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb. Tri thức, Tp. Hồ Chí Minh: 357 - 369.
33. Đồ Phồn (Bùi Huy Phồn) (1939), “Văn tế sống hoàng thượng đi Tây”, Theo bản trên website *Thi Viện* (09/7/2008) http://www.thivien.net/forum_viewtopic.php?ID=299&Page=50#forumreply23153
34. Đỗ Thiện (Thien Do) (2003), *Vietnamese Supernaturalism: Views from the Southern Region* (Anthropology of Asia series), London: Routledge Curzon
35. Đỗ Thiện (2007), “Unjust-Death Deification and Burnt Offering: Towards an Integrative View of Popular Religion in Contemporary Southern Vietnam”, In trong *Modernity and Re-enchantment: Religion in Post-revolutionary Vietnam* (Edited by Philip Taylor, Singapore, Institute of Southeast Asian Studies), pp.161-193.
36. Đông Sơn [Nhất Linh/Nguyễn Tường Tam] vẽ (1933), “Một ý kiến hay đề sân quần phụ nữ khỏi bỏ không”, *Phong hóa*, số 61 (25 Agut 1933).
37. Emmanuel Poisson (2004), “De la critique à la réforme de la bureaucratie dans le Việt Nam classique”, In trong tạp chí *Extrême-Orient, Extrême-Occident*, N^o. 26 (2004), pp. 117-137.
38. Emmanuel Poisson (Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự dịch), 2006 (2004), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam: Một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)* [*Mandarins et subalternes au nord du Viet Nam: Une bureaucratie à l'épreuve (1820-1918)*], Nxb. Đà Nẵng.
39. FVH (Friends of Vietnam Heritage) (2004), *Phủ Tây Hồ* (West Lake Palace - Hanoi), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
40. Hà Đình Thành (1993), *Phủ Tây Hồ*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
41. Hà Đình Thành (2002), “Phủ Tây Hồ và sự phụng thờ Mẫu Liễu Hạnh”, In trong: Ngô Đức Thịnh chủ biên (2002).
42. Hoàng Cao Khải (Hoàng Cao Khải 黄高啓 viết tiếng Việt, Trần Tấn Bình 陳贊平 dịch ra Hán văn, Phạm Văn Thụ 范文樹 bình luận), 1909, *Việt sử kính 越史鏡* Bản in khắc gỗ năm Duy Tân Kỷ Dậu (1909) lưu tại Thư viện Quốc gia, Ký hiệu R.1822.
43. Hoàng Cương, Thu Hường (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I) (2012), “*Đông Dương tạp chí* - tờ báo quốc ngữ sớm nhất ở Hà Nội”. Website Cục văn thư và Lưu trữ Nhà nước: (23/3/2012).<http://www.archives.gov.vn/content/Lists/Cng%20b%20gii%20thiu%20ti%20liu/DispForm.aspx?ID=219>.
44. Hoàng Giáp (1998), “Một vài từ Hán có ý nghĩa tôn giáo sâu xa tại đền Ngọc Sơn Hà Nội”, *Hán Nôm*, số 34.
45. Hoàng Giáp, Trương Công Đức (2009), *Làng Tây Hồ, Phủ Tây Hồ* (Sách tham khảo), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
46. Hoàng Nghĩa (Sưu tầm và tuyển soạn) (2005), *Câu đối truyền đời (Giai thoại)*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
47. Hồ Đức Thọ (2000), *Mẫu Liễu sử thi* (Sưu tầm, dịch thuật, biên soạn), Nxb. Văn

hóa Dân tộc, Hà Nội.

48. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam - tập I (A-Đ)*, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
49. Hội Trí Tri (*Société d'enseignement mutuel du Tonkin /SEM du Tonkin*) (1923), "Liste des Membres de la Société d'enseignement Mutuel du Tonkin" [Danh sách hội viên của Hội Trí Tri], *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin* (BSEM du Tonkin) Tom IV - Année (N^o. 4, Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 412 - 424.
50. Hội Trí Tri (*Société d'enseignement mutuel du Tonkin /SEM du Tonkin*) (1924), "Liste des Membres de la Société d'enseignement Mutuel du Tonkin" [Danh sách hội viên của Hội Trí Tri], *BSEM du Tonkin*, Tom V - N^o. 4 (Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 609 - 622.
51. Hội Trí Tri (*Société d'enseignement mutuel du Tonkin /SEM du Tonkin*) (1925), *BSEM du Tonkin*, Tom VI - N^o. 1 (Janvier-Mars), Hà Nội: Imprimerie Kim Đức Giang.
52. Hội Trí Tri (*Société d'enseignement mutuel du Tonkin /SEM du Tonkin*) (1927), "Liste des Membres de la Société d'enseignement Mutuel du Tonkin" [Danh sách hội viên của Hội Trí Tri], *TBSEM du Tonkin*, Tom VIII - Année (N^o. 4, Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu (Le -Van-Tan), pp. 554-570.
53. Hội Trí Tri (1929), "Liste des Membres de la Société d'enseignement Mutuel du Tonkin" [Danh sách hội viên của Hội Trí Tri], *Tạp chí BSEM du Tonkin*, Tom X - Année (N^o. 2-4, Avril - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu, pp. 193 - 211.
54. Hội Trí Tri (1930), "Liste des Membres de la Société d'enseignement Mutuel du Tonkin" [Danh sách hội viên của Hội Trí Tri], *Tạp chí BSEM du Tonkin*, Tom XI - Année (N^o. 3-4, Juillet - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu, pp. 235 - 252.
55. Hội Trí Tri (1935), "Nécrologie: Trần Tấn Bình" [Cáo phó/thông tin về các hội viên mới qua đời : Trần Tấn Bình], *Tạp chí BSEM du Tonkin*, Tom XIV - N^o. 4 (Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Tân Dân, pp. 649 - 651.
56. Hội Văn nghệ Dân gian Nghệ An (2005), *Câu đối xứ Nghệ*, tập 2 (Cánh Nguyên, Nguyễn Thanh Hải, Đào Tam Tinh sưu tầm - tuyển chọn - biên soạn; Nguyễn Sĩ Cẩn, Bùi Văn Chất, Nguyễn Thanh Hải hiệu đính), Nxb. Nghệ An, Nghệ An.
57. Khuyết danh (1941), *Vân Hương thánh mẫu thực lục tân biên*, Imprimerie de Hanoi.
58. Khuyết danh (1962 (?), *Vân Hương thánh mẫu chân kinh*, Không có Nxb, Bản đánh máy, 24 trang khổ A4, Bản gốc lưu tại Thư viện Quốc gia.
59. Kiều Oánh Mậu (1910), *Tiên phả dịch lục* 仙譜譯錄 In mộc bản, Bản hiện lưu tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu R.289
60. Kirsten Endres (2007), "Spirited Modernities: Mediumship and Ritual Performativity in Late Socialist Vietnam", In trong: *Modernity and Re-enchantment: Religion in Post-revolutionary Vietnam* (Edited by Philip Taylor, Singapore, Institute of Southeast Asian Studies), pp. 194 - 220.
61. Lại Nguyên Ân (2013), "Á Tế Á Ca thực sự là của ai", đăng trên website của báo *Thể thao & Văn hóa* (ngày 22/09/2013) <http://thethaovanhoa.vn/van-hoa-toan-can/a-te-a-ca-thuc-su-la-cua-ai-n20130922100420209.htm>

62. Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường (biên soạn, 1995), *Từ điển Văn học Việt Nam*, Quyển 1 (Từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
63. Laurel Kendall, Vũ Thị Thanh Tâm, Nguyễn Thị Thu Hương (2008), “Three Goddesses in and out of Their Shrine”, *Asian Ethnology* (Nanzan Institute for Religion and Culture) Volume 67, Number 2, pp. 219 - 236.
64. Lâm Giang (2001), “Câu đối ở phủ chúa”, *Thông báo Hán Nôm 2001* <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=182&Catid=255>.
65. Lâm Giang, Nguyễn Đình Bưu (Chủ biên, 2003), *Địa chí Bắc Giang - Di sản Hán Nôm*, Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang & Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam.
66. Lê Dục Tú (2006), “Trọng Lang - một cây bút phóng sự xuất sắc”, *Nghiên cứu Văn học*, số 2: 83 - 90.
67. Lê Đồng Sơn (Chủ biên, 2008), *Văn hóa Yên Hưng - Di tích, văn bia, câu đối, đại tự*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
68. Lê Hoài Việt (Khảo cứu, 2001), *Câu đối một loại hình văn học trong nền văn hóa cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
69. Lê Văn Hiến (1925), “Tờ trình về các tiểu chi các tỉnh”, *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin* Tom VI - Année (N^o. 1 Janvier - Mars), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 154 - 157.
70. Lê Xuân Quang, Dương Văn Vượng (1998), *Tuyển câu đối (thờ) tỉnh Nam Định*, Sở Văn hóa Thông tin Nam Định.
71. Lộng Chương (1942), “Hầu thánh”, In trong *Hầu thánh* (Tiểu thuyết Phóng sự - Phóng sự, Nhiều tác giả, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002): 5 - 175 (theo bản in năm 1942 của nhà xuất bản Cộng Lực).
72. Lưu Xuân Ngân, Vương Tiểu Thuần, Trần Nghĩa chủ biên
劉春銀・王小盾・陳義主編, 2002, 『越南漢喃文獻目錄提要』
中央研究院中國文哲研究所編印 [*Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục đề yếu*]
73. Ngọc Đức, 2005 (2004), *Chuyện về Đức Thánh Mẫu Phủ Dầy*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
74. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 1996), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, tập 2 (Các bản văn), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
75. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 2002), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
76. Ngô Đức Thịnh (2009), *Đạo Mẫu Việt Nam* (tập1, 2), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
77. Ngô Đức Thọ (Chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919* (Tái bản có bổ sung, chỉnh lý), Nxb. Văn học, Hà Nội.
78. Ngô Vi Liễn (1929), “Tờ trình về công việc của hội Trí tri trong năm 1928”, *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin (BSEM du Tonkin)*, Tom X - Année (N^o. 2-4, Avril - Decembre), Hà Nội : Imprimerie Mac-Dinh-Tu, pp. 165 - 171.
79. Ngô Vi Liễn (1930), “*La Société d'enseignement mutuel du Tonkin*”, *BSEM du Tonkin* Tom XI - Année (N^o. 1, Janvier-Mars), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu, pp. 57 - 67.

80. Nguyễn Bích Hằng (Sưu tầm, biên soạn, 2010), *Câu đối Việt Nam* (Chữ Hán - Phiên âm - Tiếng Việt), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
81. Nguyễn Đình San (1995), *Việc phụng thờ Mẫu Liễu ở Phủ Giày*, Luận án Phó tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam - Bộ Văn hóa Thông tin (Bản lưu tại Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, ký hiệu LA 8437).
82. Nguyễn Đức Mậu (2010), *Ca trù Hà Nội trong lịch sử hiện tại*, Nxb. Hà Nội.
83. Nguyễn Hải Kế (2007), “Phủ Dày - Mẫu Liễu trong *Tứ bất tử* nhìn từ góc độ địa - chính trị - xã hội”, In trong *Việt Nam học - Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ hai*, tập 4 (pp. 332 - 339), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
84. Nguyễn Khắc Mai (2008), “Phương danh các tiên hiền giáo thụ Đông Kinh Nghĩa Thục”, In trong: Nhiều tác giả, *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb. Tri thức, Tp. Hồ Chí Minh: 395 - 398.
85. Nguyễn Nam (Nam Nguyễn) (2008), “Book Review: *Cult, Culture, and Authority - Princess Liễu Hạnh in Vietnamese History*, by Olga Dror. Honolulu: University of Hawai'i Press, 2007, pp. 260”, *International Journal of Asian Studies*, Volume 5 (Issue 02, 2008): 263 - 267, Cambridge University Press (hiện chúng tôi sử dụng bản PDF của bài này, do tác giả Nguyễn Nam cung cấp).
86. Nguyễn Nam (Lê Thụy Tường Vi dịch, 2009), “Cần hiểu đúng, dịch đúng trước khi diễn giải [Độc: *Cult, Culture, and Authority - Princess Liễu Hạnh in Vietnamese History* của Olga Dror]”, *Văn hóa Dân gian*, số 3.
87. Nguyễn Phương Ngọc (2009), “Tư tưởng duy tân trong giới tân học vào thập niên đầu thế kỷ XX: Trường hợp Hội Trí Tri (1892 - 1946)”, In trong: *Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, hai thời khắc đầu thế kỷ* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học do Đại học Hoa Sen tổ chức tháng 12/2008, Nhiều tác giả, Nxb. Văn hóa Sài Gòn - Đại học Hoa Sen, Tp. Hồ Chí Minh: 50 - 66.
88. Nguyễn Quảng Tuân (1991), “Về bài Di chúc của Nguyễn Khuyến”, *Hán Nôm*, số 1 (10).
89. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế (1997), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Tái bản có sửa chữa và bổ sung), Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
90. Nguyễn Quý Toàn (1922), “Bài nói chuyện nhân kỷ niệm 30 năm thành lập Hội Trí Tri” (tên tạm định), *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin* (BSEM du Tonkin) Tom III - Année (N^o. 2 April - Juin), Hà Nội: Imprimerie Tonkinoise, pp. 37 - 40.
91. Nguyễn Quý Toàn (1923), “Bài phát biểu trong lễ phát phần thưởng cho học sinh của Hội Trí Tri” (tên tạm định), *BSEM du Tonkin* Tom IV - Année (N^o. 2 April - Juin), Hà Nội: Imprimerie Tonkinoise, pp. 209 - 215.
92. Nguyen Tan Chieu (dịch, xuất bản và giữ bản quyền, 1936), *Sách dạy cháu văn chư vị thánh mẫu*, Không rõ nhà xuất bản.
93. Nguyễn Thị Định (2010), *Đặc điểm phóng sự Trọng Lang*, Luận văn Thạc sĩ Văn học Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
94. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (Chủ biên, 2007), *Địa chỉ Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
95. Nguyễn Tuấn Thịnh (Chủ trì, 2010), *Câu đối Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.

96. Nguyễn Văn Bắc (2004), *Góp phần tìm hiểu lịch sử Phú Quảng Cung (Thôn Vĩ Nhuế, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định)*, Khóa luận Tốt nghiệp Chuyên ngành Lịch sử Văn hóa, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
97. Nguyễn Văn Huyền (1944), *Le culte des immortels en Annam* - Bois tires du Hội Chân Biên, Imprimerie D'extrême - Orient (Bản dịch tiếng Việt: *Tục thờ cúng thần tiên ở Việt Nam* - Tranh khắc gỗ trích từ cuốn Hội Chân Biên, In trong Nguyễn Văn Huyền (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
98. Nguyễn Văn Ngọc (1931), *Câu đối* (In lần thứ nhất), Vĩnh Hưng Long thư quán, Hà Nội.
99. Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
100. Nguyễn Văn Thanh (2008), “Cát thiên tam thể thực lục và việc nghiên cứu đạo Mẫu”, Hội nghị Thông báo Hán Nôm năm 2007, Website *Viện Nghiên cứu Hán Nôm*.
101. Nguyễn Văn Tổ (1935), “Tờ trình về công việc của hội năm 1934 - 1935”, *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin (BSEM du Tonkin)*, Tom XV - N°3 (Julliet - Septembre), Hà Nội: Imprimerie Tân-Dân, pp. 441 - 444.
102. Nguyễn Văn Trình viết và in (1915), *Thánh Mẫu minh thiện chân kinh 聖母明善真經* (Tăng quảng minh thiện quốc âm chân kinh 增廣明善國音真經, Bản sưu tập của Chu Xuân Giao (nhận bản giao từ Trần Văn Toàn).
103. Nguyễn Vinh Phúc (2010), *Phố và đường Hà Nội*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội.
104. Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Duy Hình (2004), *Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng thị dân*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
105. Nguyễn Xuân Diện (1992), *Phiên âm dịch nghĩa và bước đầu đánh giá “Tiên phá dịch lục” của Kiều Oánh Mậu*, Luận văn tốt nghiệp chuyên ngành Hán Nôm khóa 33, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Tài liệu lưu tại Khoa Ngữ văn trước đây, ký hiệu HN13.
106. Nguyễn Xuân Diện (2001), “Về các tác phẩm thơ văn giảng bút hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, in trong *Thông báo Hán Nôm học 2000* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm): 96 - 104.
107. Nguyễn Xuân Diện (2006), “*Văn thơ Nôm giảng bút với việc kêu gọi lòng yêu nước và chấn hưng văn hóa dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*”, in trong *Nghiên cứu chữ Nôm: Kỷ yếu Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm Hoa Kỳ), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
108. Nguyễn Xuân Tính (2000), *Tinh hoa câu đối Việt Nam*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
109. Nhiều tác giả (2008), *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
110. Nhất Lang (Trọng Lang/Trần Tấn Cừu) (1952), *Đồng bóng*, Nhà in Lê Cường (75 Hàng Bồ, Hà Nội).
111. *Tập bản đồ hành chính Việt Nam - Administrative Atlas* (Tập bản đồ hành chính 64 tỉnh, thành phố), Xí nghiệp in số 1, Nxb. Bản đồ, 2005.

112. Olga Dror (2002), “Doan Thi Diem's 'Story of the Van Cat Goddess' as a story of emancipation”, *Journal of South East Asian Studies*, 33 (1), February 2002 (Bản dịch tiếng Việt: Lê Thị Huệ dịch, 2006, “*Vân Cát thần nữ truyện* của Đoàn Thị Diễm: Truyện giải phóng phụ nữ”, <http://www.gio-o.com>)
113. Olga Dror (2007), *Cult, Culture, and Authority - Princess Liễu Hạnh in Vietnamese History*, University of Hawai'i Press [Tin ngưỡng, Văn hóa, và Quyền uy - Công chúa Liễu Hạnh trong lịch sử Việt Nam]
114. Phan Trọng Thương, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Sơn (sưu tầm, biên soạn) (2000), *Phong sự Việt Nam giai đoạn 1932 - 1945*, 3 tập (1, 2, 3), Nxb. Văn học, Hà Nội.
115. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (Ngô Văn Triện dịch và chú thích) 1997 (1960, 1962, 1970, 1972), *Tang thương ngẫu lục*, in trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* (tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
116. Phạm Đức Duật (Biên soạn, 2012), *Văn học dân gian Thái Bình*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
117. Phạm Quang Phúc (Biên tập, 1942), *Hội Phủ Giầy - Sự tích đức Liễu Hạnh công chúa*, Nhà in Mỹ Thắng, Nam Định.
118. Phạm Quỳnh (1924), “Tờ trình của ông Phạm Quỳnh, hội trưởng hội Trí tri đọc trong kỳ đại hội thường niên ngày 20/3/1924”, *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin* (BSEM du Tonkin) Tom V - N^o. 1 (Janvier - Mars), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 119 - 126.
119. Phạm Quỳnh (1925), “Tờ trình về công việc của Hội trong năm 1924”, *BSEM du Tonkin* Tom VI - Année, (N^o. 1, Janvier - Mars), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 143 - 150.
120. Phạm Thị Thoa (2003), “Văn bản Hào Môn ai lục của Ngô Thị Nhậm”, *Hán Nôm*, số 58.
121. Phạm Xanh (2008), “Đông Kinh Nghĩa Thục: Tiếp cận từ phương diện văn hóa tư tưởng”, in trong sách *100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục và công cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội: 184 - 198.
122. Phan Bá Vượng (2007), *Lịch sử làng Tây Hồ* (bản thảo sách dưới dạng sách in nháp đóng bìa cứng, đã đăng ký quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả văn học - nghệ thuật ngày 26/10/ 2007), 290 trang.
123. Phan Bội Châu (1975), *Thơ, phú, câu đối chữ Hán*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
124. Phan Kế Bính, 1924 (1912), *Nam Hải dị nhân liệt truyện* (In lần thứ ba, Lê Văn Phúc hiệu chỉnh), Imprimerie Tonkinoise.
125. Phủ Tây Hồ (2006), *Hoành phi đại tự câu đối cụm di tích Phủ Tây Hồ quận Tây Hồ - Thành phố Hà Nội*, Tài liệu chế bản điện tử để sử dụng nội bộ (45 trang khổ A4, đóng bìa mềm bọc ni-lông; bản chuyển tự, phiên âm, dịch nghĩa là của Hoàng Giáp).
126. Phủ Tây Hồ (2008), *Hoành phi câu đối bài vị đình Tây Hồ phường Quảng An quận Tây Hồ, Hà Nội*, Tài liệu chế bản điện tử để sử dụng nội bộ (24 trang khổ A4, đóng bìa mềm; bản chuyển tự, phiên âm, dịch nghĩa là của Hoàng Giáp – trang cuối cùng có dòng viết tay “Hà Nội, 29/4/2008, người dịch Hoàng Giáp - Viện Hán Nôm”).

127. Quảng Cung Tiên Chúa linh từ (1913), *Cát thiên tam thế thực lục* (Bản in khắc gỗ, 48 tờ/98 trang, khổ 22+18) bản gốc lưu tại Phủ Nấp 葛天三世寔錄 南定義興大安媽訥 廣宮仙主靈祠藏板 皇南維新癸丑仲春奉鐫
128. Suenari Michio (Chu Xuân Giao dịch, 1996), “Sự phục hưng của tín ngưỡng dân gian Việt Nam (trích yếu)”, *Văn hóa Dân gian*, số 3.
129. Suenari Michio (Chu Xuân Giao dịch, và nguyên bản, 1997), “Sự phục hưng của tín ngưỡng dân gian Việt Nam”, in trong sách *The East Asian Present - An Anthropological Exploration*, Tokyo: Fukyusha.
130. Tạ Chí Đại Trường, 2006 (1989), *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
131. Tân Việt (tuyển dịch, 1994), *Giáng bút rắn đời*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
132. Tân Việt - Thiệu Phong (Diễn dịch biên soạn) (1999), *Mẫu hoành phi câu đối thường dùng*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
133. Trần Ích Nguyên 陳益源 2006, 「越南女神柳杏公主漢喃文獻考索」『成大中文學刊 第15期 國立成功大學中文系』[“Khảo sát văn bản Hán Nôm về công chúa Liễu Hạnh – vị nữ thần của Việt Nam”, In trong *Học báo Văn học Trung Quốc - Đại học Thành Công* kỳ 15], Sau in lại vào Trần Ích Nguyên 2007.
134. Trần Ích Nguyên 陳益源 2007, 『中越漢文小說研究 東亜文化出版社』[*Nghiên cứu tiểu thuyết Hán văn Trung Quốc và Việt Nam*]
135. Trần Khánh Hạo, Trịnh A Tài, Trần Nghĩa chủ biên 陳慶浩・鄭阿財・陳義主編, 1992, 『越南漢文小說叢刊第二輯 第五冊』台灣學生書局[*Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*, Quyển 5 thuộc Tập II]
136. Trần Lê Sáng (Chủ biên, 2006), *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
137. Trần Lê Sáng, Phạm Kỳ Nam, Phạm Đức Duật (2009), *Hoành phi câu đối Hán Nôm* (Tinh tuyển), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
138. Trần Nghĩa (Chủ biên, 1997), *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
139. Trần Nghĩa (Chủ biên, 2002), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, Bộ di 1 (Quyển Thượng, Quyển Hạ), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
140. Trần Phát (Sưu tầm, biên soạn, 2004), *Giai thoại câu đối Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
141. Trần Tấn Bình, “Chronique”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* (BEFEO), Tome 7, 1907. pp. 150-210 (154-175).
142. Trần Tấn Bình (1935), “Nho thôn hưu phủ Nhụ Hoàng Trần tướng công chi sinh phần bi” (Hán văn), *BSEM du Tonkin*, Tom XIV - N°. 4 (Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Tân Dân, pp. 650 - 651.
143. Trần Thị Kim Anh, “Ca trù Thăng Long - Hà Nội: Những diễn biến trong tiến trình lịch sử”, Website *Tạp chí Văn hóa Nghệ An*. <http://vanhoanghean.com.vn/goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/1267-ca-tru-thang-long-ha-noi-nhung-dien-bien-trong-tien-trinh-lich-su.html>
144. Trần Văn Giáp (Chủ biên, 1971 (1962), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập 1 (Tác gia các sách Hán Nôm từ thế kỷ XI đến thế kỷ XX), Bản in lần thứ hai

- có sửa chữa và bổ sung, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
145. Trần Văn Giáp, 1984 (1970), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 1, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
 146. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 147. Trọng Lang [Trần Trọng Lang/Nhất Lang/Trần Tấn Cừu] (1935), “Lạc vào động bà chúa Hàng Bạc”, Tuần báo *Ngày nay* số 1 (30 Janvier 1935).
 148. Trọng Lang (1935), “Đồng bóng (Phóng sự)”, Tuần báo *Phong hóa* số 163 (22 Novembre 1935).
 149. Trọng Lang (1936), “Đồng bóng (Phóng sự)” (tiếp theo và hết), Tuần báo *Phong hóa* số 173 (7 Fevrier 1936).
 150. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012a, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 1 (*Lời nói đầu, Đoạn một – Chuẩn bị lên đường*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012. <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-1/>
 151. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012b, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 28 (*Trước ngã ba đường*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012. <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-28/>
 152. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012c, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 30 (*Tôi viết tuồng kịch*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012. <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-30/>
 153. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012d, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 41 (*Tôi gặp Nhật*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012. <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-41/>
 154. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012e, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 42 (*Nhật đánh Pháp*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012. <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-42/>
 155. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012f, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 43 (*Đêm lịch sử*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012. <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-43/>
 156. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012j, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 44 (*Chiến sĩ hải ngoại*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012. <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-44/>
 157. Trương Đình Hòe (1988), *Les Immortels vietnamiens d'apres le Hoi Chan Bien. Etudes et traduction française annotée* (Collection de textes et documents sur l'Indochine, N°. XVI), Ecole Francaise d'Extreme-Orient [*Những đáng bất tử của Việt Nam theo cuốn Hội Chân Biên* - Nghiên cứu, phiên dịch và chú giải (Bộ sưu tập về văn bản và tư liệu Đông Dương, cuốn 16)]
 158. Tuấn Nghi, Tảo Trang (1991), “Câu đối hoành phi và đề tự bằng chữ Hán ở đền Ngọc Sơn Hà Nội”, *Hán Nôm*, số 10.
 159. Tư liệu mạng 1, 2011, “Đền Cổ Lương”, Website Đông Tác (ghi ngày 27/11/2011) <http://van-hien.vn/spip.php?article4678>
 160. Ủy ban nhân dân quận Tây Hồ (Vũ Hoài Phương, Hoàng Giáp chủ biên) (2000), *Danh tích Tây Hồ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 161. Vũ Đình Chung (Chánh Hội đồng đền Bà Kiệu, Hà Nội), Vũ Bội Hoàn (Chánh Hội đồng chùa Ngọc Sơn - Hà Nội) (1940), *Sùng Sơn thánh mẫu linh tích diển*

- âm* (Soạn theo bản chính văn sự tích), Đền Bà Kiệu - Hà Nội ấn hành.
162. Vũ Đình Ngạn, Triệu Triệu (1994), “Mượn việc giáng bút để lưu truyền thơ văn yêu nước”, *Hán Nôm*, số 2 (19): 65 - 66.
 163. Vũ Ngọc Khánh (2008), *Tục thờ Đức Mẫu Liễu - Đức Thánh Trần*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
 164. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Văn Ty (đồng chủ biên, 1990), *Vân Cát thần nữ*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
 165. Vũ Thế Khôi (2003), “Câu đối đền Ngọc Sơn - Vài vấn đề địa chí và dịch thuật”, *Hán Nôm*, số 61.
 166. Vũ Thế Khôi (2007), “Hội Hướng Thiện đền Ngọc Sơn - một cội nguồn văn hoá-xã hội sâu xa của phong trào Duy tân và Đông Kinh Nghĩa Thục”(Tham luận tại Hội thảo quốc tế về phong trào Duy Tân ở Việt Nam, tại thành phố Aix-en-Provence, Cộng hòa Pháp, 3-5/5/2007).
<http://www.talawas.org/talaDB/suche.php?res=10447&rb=0302>.
 167. Vũ Thế Khôi (2007), “Suy nghĩ về triết lý giáo dục của Đông Kinh Nghĩa Thục” (Phát biểu tại Hội thảo *Tư tưởng giáo dục của Đông Kinh nghĩa thực* do Hội khuyến học Việt Nam tổ chức ngày 26 - 7 - 2007), Website *Hội Khuyến học* <http://www.hoikhuyenhoc.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=154>
 168. Vương Trung Hiếu (Tuyển chọn và giới thiệu, 2001), *Câu đối khốc chồng chung* (Kho tàng truyện trạng Việt Nam), Nxb. Mũi Cà Mau, Tp. Hồ Chí Minh.

Abstract

A RELATIONSHIP BETWEEN CỔ LƯƠNG TEMPLE AND TÂY HỒ PALACE IN HANOI THROUGH PARALLEL SENTENCES WORSHIPING MOTHER GODDESS LIỄU HẠNH

Through the research on two parallel sentences (câu đối) with the same content in two temples in Hanoi as Cổ Lương (Hoàn Kiếm district) and Phủ Tây Hồ (Tây Hồ district) which were dedicated to the Mother Goddess Liễu Hạnh, this text interprets dating appearance, the author of these parallel sentences. In the context of the first half of the 20th century, the content of the parallel sentences reflected the mood and posture of the Vietnamese at that time. Typically, Trần Tấn Bình, an intellectual, actively participated in the intellectual revival of the Vietnamese movements in the beginning of the 20th century.

Keywords: Parallel sentences, Mother Goddess Liễu, temple, Hanoi.